UBND XÃ TỦA CHÙA
TRƯỜNG MN TỦA CHÙA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 09 năm 2026

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Trường Mầm non Tủa Chùa công khai hoạt động của nhà trường

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	146	0	3	36	2	0	0	0	22	13	
I	**Cán bộ quản lý**	5	0	3	2	0	0	0	0	0	3	2
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
2	Phó hiệu trưởng	4	0	2	2	0	0	0	0	0	3	1
II	**Giáo viên**	124	0	0	123	1	0	0	0	0	119	5
1	Nhà trẻ	38	0	0	38	0	0	0	0	25	13	0
2	Mẫu giáo	86	0	0	85	1	0	0	0	26	60	5
III	**Nhân viên**											
Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		5	0	0	4	0	0	0	0	1	1	
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	
2	Kế toán	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
3	Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
4	Thư viện	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
Vị trí	việc làm hỗ trợ, phục vụ	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Y tế	4	0	0	1	0	3	0	0	0	0	
2	Nhân viên Bảo vệ	4	0	0	1	0	3	0	0	0	0	
3	Nhân viên Phục vụ	3	0	0	1	1	1	0	0	0	0	
4	Nhân viên Nấu ăn	17	0	0	0	0	17	0	0	0	0	

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

Stt	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	129	75	54	0	0
I	**Cán bộ quản lý**	5	5	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	4	4	0	0	0
II	**Giáo viên**	**124**	**70**	**54**	**0**	**0**
1	Nhà trẻ	38	19	19	0	0
2	Mẫu giáo	86	51	35	0	0
Tổng cộng					0	0
Tỷ lệ %			56,4	44,6		

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL,GV hoàn thành BDTX hàng năm

Stt	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	129	129	0
I	**Cán bộ quản lý**	5	5	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0
2	Phó hiệu trưởng	4	4	0
II	**Giáo viên**	124	124	0
1	Nhà trẻ	38	38	0
2	Mẫu giáo	86	86	0
Tổng cộng		124	124	0
Tỷ lệ %			100	0

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích toàn trường: 27.237.0 m².

- Trường chính: 5.334.0 m²;
- Phân hiệu 1 (Hoa Ban): 5.493,0 m²;
- Phân hiệu 2 (Sơn Ca): 7.944.0m²;
- Phân hiệu 3 (Sao Mai): 8.466.0 m².
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 18,3m^2/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
18,3m^2/trẻ	12m2/trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	**Khối phòng hành chính, quản trị**			
1	Phòng Hiệu trưởng	36 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	36m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng1	15 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	36 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Phòng Phó Hiệu trưởng 3	36 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng Phó Hiệu trưởng 4	15 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
6	Văn phòng trường	72 m^2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	16 m^2, có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	16m2, có giường tầng, tủ để đồ cá	Đạt

			nhân	
6	Phòng bảo vệ	6m2, đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	6m2, đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	12m2/2 khu	9m2/khu	Đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	50m2	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	**Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em**			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em			
	Khu sinh hoạt chung	2.340m^2=1,57 m^2/trẻ	1,50 m^2	Đạt
	Khu ngủ	2.340m^2=1,57 m^2/trẻ	1,5 m^2	Đạt
	Diện tích hiên chơi (m^2)	0,5m^2/trẻ em	0,50 m^2	Đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	150m2 = 0,41 m^2/trẻ em	0,40 m^2/trẻ	Đạt
	Kho nhóm, lớp	10 m^2	6 m^2	Đạt
2	Phòng GDTC, phòng GDNT	72 m^2=2 m^2/trẻ	2 m^2/trẻ	Đạt
3	Sân chơi riêng	1.600 m^2 =4,3 m^2/trẻ	1m2/trẻ nhà trẻ 2 m^2/trẻ MG	Đạt
III	**Khối phòng tổ chức ăn**			
1	Nhà bếp	145 m^2=0,36 m^2/trẻ	0,3 m^2/trẻ	Đạt
	Kho thực phẩm	14,5 m^2	10-12 m^2/kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

Thủ trưởng đơn vị

UBND XÃ TUA CHÙA TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON TUA CHÙA

Dương Thị Hương